



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

---

### **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-48
Báo cáo tình hình tài chính	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động	09-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-48

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 09 năm 2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp gồm: Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 02 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch	
Bà Vũ Thị Hương	Ủy viên	
Bà Trần Kim Khánh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2021
Ông Lê Việt Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2022
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/01/2022
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Hải Chung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/07/2021
Ông Chu Tuấn An	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/07/2021
Bà Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/06/2021
Ông Nguyễn Việt Cường	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/06/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Hường	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Dịu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2021
Bà Phạm Thị Bích Ngọc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2021
Bà Vũ Thị Hương Trà	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2021
Ông Nguyễn Minh Quang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2021





Số: 393/BCKT/TC/NV8

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: kiemtoanava.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0373-2018-126-1

Trần Thị Chúc

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3278-2020-126-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

## **BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.959.784.578.327</b>	<b>707.793.541.891</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>1.891.773.270.753</b>	<b>638.560.846.084</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	20.829.576.505	74.964.712.686
111.1	1.1 Tiền		20.829.576.505	74.632.691.686
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	332.021.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	541.172.315.012	70.478.102.133
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	300.355.326.145	-
114	4. Các khoản cho vay	5	1.008.426.741.611	487.465.570.266
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(13.970.236.377)	(18.551.069.421)
117	6. Các khoản phải thu	7	305.889.090	22.767.104.000
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	22.767.104.000
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		305.889.090	-
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		19.587.720	-
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		286.301.370	-
118	7. Trả trước cho người bán		8.354.769.780	306.206.600
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	27.777.984.264	2.637.355.973
122	9. Các khoản phải thu khác	7	2.038.754.943	2.010.714.067
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>68.011.307.574</b>	<b>69.232.695.807</b>
131	1. Tạm ứng		229.075.000	414.128.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		217.096.000	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.263.135.171	4.011.540.398
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		424.699.481	-
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.190.101.409
137	6. Tài sản ngắn hạn khác	11	63.877.301.922	63.616.926.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>163.869.386.226</b>	<b>151.839.782.569</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>72.861.866.000</b>	<b>63.624.690.500</b>
212	1. Các khoản đầu tư	12	72.861.866.000	63.624.690.500
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		72.861.866.000	63.624.690.500
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>70.462.919.437</b>	<b>69.812.299.157</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	5.803.344.202	5.135.825.592
222	- Nguyên giá		19.956.725.664	19.180.121.434
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.153.381.462)	(14.044.295.842)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	64.659.575.235	64.676.473.565
228	- Nguyên giá		94.786.118.798	93.996.618.798
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.126.543.563)	(29.320.145.233)
<b>240</b>	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>-</b>	<b>45.000.000</b>
<b>250</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.544.600.789</b>	<b>18.357.792.912</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	907.168.200	800.258.200
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	19.637.432.589	17.557.534.712
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.123.653.964.553</b>	<b>859.633.324.460</b>

## **BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
 (tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>922.349.767.325</b>	<b>353.787.818.345</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>790.182.422.157</b>	<b>281.865.818.345</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	395.176.000.000	247.793.609.829
312	1.1 Vay ngắn hạn		395.176.000.000	247.793.609.829
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	8.430.773.200	3.390.904.978
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		442.583.770	1.821.645.875
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	47.318.250.491	12.446.010.837
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	14.021.983.681	4.059.122.987
323	6. Phải trả người lao động		27.012.040.921	8.019.821.816
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		220.999.750	55.892.150
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	19.345.862.306	3.721.798.331
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		989.147.442	-
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22	156.000.000	156.000.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	276.257.051.803	401.011.542
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		811.728.793	-
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>132.167.345.168</b>	<b>71.922.000.000</b>
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	17	128.802.000.000	71.922.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38	3.365.345.168	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.201.304.197.228</b>	<b>505.845.506.115</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	24	<b>1.201.304.197.228</b>	<b>505.845.506.115</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.439.880.000	397.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.439.880.000	397.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.439.880.000	397.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		47.079.982.998	19.635.260.327
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.945.521.147	6.233.758.436
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.945.521.147	6.233.758.436
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		137.893.291.936	76.742.728.916
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		125.042.065.855	77.352.883.509
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		12.851.226.081	(610.154.593)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.123.653.964.553</b>	<b>859.633.324.460</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		100.043.988	39.700.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	25	45.356.940.000	48.076.240.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		1.430.000	30.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	26	780.685.550.000	18.128.730.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27	7.581.361.660.000	6.262.813.480.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		6.172.155.240.000	4.696.002.620.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		423.269.470.000	73.189.430.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		728.649.950.000	1.390.022.920.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		49.610.000.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		207.677.000.000	103.598.510.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28	31.447.930.000	15.577.650.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		31.426.930.000	15.577.650.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		21.000.000	-





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	76.590.511.079	27.485.212.505
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a) 50.717.056.964	13.098.442.294
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	33.b) 21.046.614.992	13.333.691.669
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	33.c) 4.826.839.123	1.053.078.542
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	33.c) 9.542.892.865	-
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	33.c) 72.667.867.580	47.393.440.470
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	106.403.642.828	36.765.135.083
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	123.756.655.203	36.046.425.910
08	1.6	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	106.434.430	-
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.425.040.282	3.263.899.349
10	1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.139.702.645	4.043.181.818
11	1.9	Thu nhập hoạt động khác	33.d) 5.656.131.937	2.500.570.952
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>401.288.878.849</b>	<b>157.497.866.087</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	15.902.552.945	18.685.968.942
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	33.a) 11.593.125.095	12.826.434.370
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	33.b) 4.219.889.150	5.859.534.572
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	89.538.700	-
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	20.020.824.901	8.912.442.006
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	5.512.254.079	144.302.539
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	49.516.520.473	22.423.836.471
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	86.778.637.440	22.213.600.000
30	2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.324.867.486	1.931.399.275
31	2.7	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	603.850.000	842.636.364
32	2.8	Chi phí các dịch vụ khác	34 4.689.939.116	8.507.086
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>185.349.446.440</b>	<b>75.162.692.683</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	5.486
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		-	5.486
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		54.632	57.608
52	4.2 Chi phí lãi vay		11.188.136.775	-
60	Cộng chi phí tài chính		11.188.191.407	57.608
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	35	72.045.754.342	42.228.619.597
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		132.705.486.660	40.106.501.685
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác	36	335.021.430	63.532.305.859
72	8.2 Chi phí khác	37	233.193.793	63.637.875.826
80	Cộng kết quả hoạt động khác		101.827.637	(105.569.967)
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		132.807.314.297	40.000.931.718
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		115.980.588.455	32.526.774.621
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		16.826.725.842	7.474.157.097
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	38	27.721.557.062	5.765.677.504
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		24.356.211.894	5.765.677.504
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		3.365.345.168	-
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<u>105.085.757.235</u>	<u>34.235.254.214</u>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		132.807.314.297	40.000.931.718
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		31.755.241.139	9.683.515.994
03	- Khấu hao tài sản cố định		1.902.324.950	1.882.182.291
04	- Các khoản dự phòng		(4.580.833.044)	43.225.051
06	- Chi phí lãi vay		35.789.794.720	8.869.216.955
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(272.454.546)	(7.363.637)
08	- Dự thu tiền lãi		(1.083.590.941)	(1.103.744.666)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		4.219.889.150	5.859.534.572
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		4.219.889.150	5.859.534.572
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(21.046.614.992)	(13.333.691.669)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(21.046.614.992)	(13.333.691.669)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(967.637.805.262)	(87.906.603.960)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(453.867.487.037)	20.455.293.256
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(300.355.326.145)	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(520.961.171.345)	(102.940.413.000)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		18.207.547.171	(23.989.430.173)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		22.767.104.000	10.949.269.152
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(305.889.090)	-
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		9.731.611.363	12.034.098.313
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(28.040.876)	(72.514)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(1.453.049.417)	(75.288.887)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		14.084.802.312	(2.344.015.676)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		748.405.227	(2.120.130.525)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.802.270.344)	(5.300.139.194)
44	- Lãi vay đã trả		(34.250.533.057)	(7.271.728.145)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(9.427.625.285)	3.343.243.800
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân		160.580.950	36.886.750
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		5.599.020.553	251.691.868
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		18.992.219.105	7.127.320.958
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		281.629.206.653	1.881.810.057
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	55.000.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(106.910.000)	-
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(819.901.975.668)</b>	<b>(45.696.313.345)</b>

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Năm 2021*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(2.507.945.230)	(4.174.886.500)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		272.454.546	7.363.637
70	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(2.235.490.684)</i>	<i>(4.167.522.863)</i>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		563.739.940.000	-
73	3. Tiền vay gốc		13.834.412.524.368	9.742.675.221.466
73.2	3.2 Tiền vay khác		13.834.412.524.368	9.742.675.221.466
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(13.630.150.134.197)	(9.653.071.801.462)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(13.630.150.134.197)	(9.653.071.801.462)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>768.002.330.171</i>	<i>89.603.420.004</i>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>(54.135.136.181)</b>	<b>39.739.583.796</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>74.964.712.686</b>	<b>35.225.128.890</b>
101.1	- Tiền		74.632.691.686	34.914.828.890
101.2	- Các khoản tương đương tiền		332.021.000	310.300.000
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>		<b>20.829.576.505</b>	<b>74.964.712.686</b>
103.1	- Tiền		20.829.576.505	74.632.691.686
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	332.021.000



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2020		Năm 2020		Năm 2021		31/12/2020	
	VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
Thuyết minh								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000	397.000.000.000	-	-	603.439.880.000	-	397.000.000.000	1.000.439.880.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	397.000.000.000	397.000.000.000	-	-	603.439.880.000	-	397.000.000.000	1.000.439.880.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.315.204.926	6.233.758.436	918.553.510	-	1.711.762.711	-	6.233.758.436	7.945.521.147
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.315.204.926	6.233.758.436	918.553.510	-	1.711.762.711	-	6.233.758.436	7.945.521.147
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(9.200.000.000)	19.635.260.327	28.835.260.327	-	27.444.722.671	-	19.635.260.327	47.079.982.998
5. Lợi nhuận chưa phân phối	44.344.581.722	76.742.728.916	34.235.254.214	1.837.107.020	105.085.757.235	43.935.194.215	76.742.728.916	137.893.291.936
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	52.428.893.412	77.352.883.509	26.761.097.117	1.837.107.020	91.624.376.561	43.935.194.215	77.352.883.509	125.042.065.855
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	(8.084.311.690)	(610.154.593)	7.474.157.097	-	13.461.380.674	-	(610.154.593)	12.851.226.081
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>442.774.991.574</b>	<b>505.845.506.115</b>	<b>64.907.621.561</b>	<b>1.837.107.020</b>	<b>739.393.885.328</b>	<b>43.935.194.215</b>	<b>505.845.506.115</b>	<b>1.201.304.197.228</b>
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(9.200.000.000)	19.635.260.327	28.835.260.327	-	27.444.722.671	-	19.635.260.327	47.079.982.998
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(9.200.000.000)</b>	<b>19.635.260.327</b>	<b>28.835.260.327</b>	<b>-</b>	<b>27.444.722.671</b>	<b>-</b>	<b>19.635.260.327</b>	<b>47.079.982.998</b>



**Lê Thị Thu Hiền**  
Kế toán trưởng



**Nhâm Hà Hải**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

**Nguyễn Thị Tâm**  
Người lập



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2021

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 09 năm 2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp gồm: Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 02 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào tháng 9 năm 2021.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.000.439.880.000 đồng; tương đương 100.043.988 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## **2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

### *a) Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*b) Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.7 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.	

**2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**2.11 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận hành, ... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.13 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ, ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

Quỹ	Mức trích từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

**2.15 . Doanh thu, thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

**2.18 . Các khoản thuế**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.



b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

**2.19 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.21 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>106.122.421</b>	<b>33.579.509.953.743</b>
- Cổ phiếu	17.697.740	258.676.264.748
- Trái phiếu	81.664.551	13.638.305.910.532
- Chứng khoán khác	6.760.130	19.682.527.778.463
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>3.672.003.121</b>	<b>76.214.656.799.866</b>
- Cổ phiếu	3.564.660.946	63.509.250.256.972
- Trái phiếu	66.403.052	8.491.975.286.109
- Chứng khoán khác	40.939.123	4.213.431.256.785
	<b><u>3.778.125.542</u></b>	<b><u>109.794.166.753.609</u></b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	20.829.576.505	74.632.691.686
Các khoản tương đương tiền	-	332.021.000
	<b><u>20.829.576.505</u></b>	<b><u>74.964.712.686</u></b>

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	28.036.653.143	44.954.606.869	19.396.160.473	19.855.842.868
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	47.087.295.280	46.385.912.803	47.932.649.682	46.862.812.694
Trái phiếu niêm yết	14.084.135.298	14.084.135.298	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	435.747.660.042	435.747.660.042	3.759.446.571	3.759.446.571
	<b><u>524.955.743.763</u></b>	<b><u>541.172.315.012</u></b>	<b><u>71.088.256.726</u></b>	<b><u>70.478.102.133</u></b>

(\*) Đối với cổ phiếu và trái phiếu chưa niêm yết, do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý, theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam <sup>(1)</sup>	300.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên <sup>(2)</sup>	355.326.145	-
	<u><b>300.355.326.145</b></u>	<u><b>-</b></u>

(1) Bao gồm 3.000 trái phiếu (trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản) của Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam, mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 36 tháng từ ngày 29/06/2021 đến ngày 29/06/2024. Lãi suất 9,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh cộng biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 01 năm, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,7%/năm.

**c) Các khoản cho vay**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Hoạt động margin	806.208.850.384	409.298.627.309
Hoạt động ứng trước tiền bán	202.217.891.227	78.166.942.957
	<u><b>1.008.426.741.611</b></u>	<u><b>487.465.570.266</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**  
Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>524.955.743.763</b>	<b>71.088.256.726</b>	<b>541.172.315.012</b>	<b>70.478.102.133</b>	<b>17.157.867.002</b>	<b>459.682.395</b>	<b>(941.295.753)</b>	<b>(1.069.836.988)</b>	<b>541.172.315.012</b>	<b>70.478.102.133</b>
Cổ phiếu niêm yết	28.036.653.143	19.396.160.473	44.954.606.869	19.855.842.868	17.148.269.300	459.682.395	(230.315.574)	-	44.954.606.869	19.855.842.868
- SHN	21.100.892.637	19.261.449.209	37.276.491.000	19.680.135.000	16.175.598.363	418.685.791	-	-	37.276.491.000	19.680.135.000
- VPB	3.613.816.564	320.609	3.409.305.600	487.500	-	166.891	(204.510.964)	-	3.409.305.600	487.500
- Cổ phiếu lẻ	3.321.943.942	134.390.655	4.268.810.269	175.220.368	972.670.937	40.829.713	(25.804.610)	-	4.268.810.269	175.220.368
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	47.087.295.280	47.932.649.682	46.385.912.803	46.862.812.694	9.597.702	-	(710.980.179)	(1.069.836.988)	46.385.912.803	46.862.812.694
- BSR	-	850.208.903	-	495.000.000	-	-	-	(355.208.903)	-	495.000.000
- Công ty CP Giấy An Hòa	41.842.300.000	41.842.300.000	41.842.300.000	41.842.300.000	-	-	-	-	41.842.300.000	41.842.300.000
- Công ty CP Bất động sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	3.230.000.000	3.230.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	957.605.000	957.605.000
- Khác	1.057.390.280	1.052.535.779	356.007.803	337.907.694	9.597.702	-	(710.980.179)	(714.628.085)	356.007.803	337.907.694
Trái phiếu niêm yết	14.084.135.298	-	14.084.135.298	-	-	-	-	-	14.084.135.298	-
- Trái phiếu Công ty cổ phần GLEXHOMES	14.084.135.298	-	14.084.135.298	-	-	-	-	-	14.084.135.298	-
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	435.747.660.042	3.759.446.571	435.747.660.042	3.759.446.571	-	-	-	-	435.747.660.042	3.759.446.571
- Trái phiếu Geleximco	112.258.290.179	3.759.446.571	112.258.290.179	3.759.446.571	-	-	-	-	112.258.290.179	3.759.446.571
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	323.489.369.863	-	323.489.369.863	-	-	-	-	-	323.489.369.863	-
	<b>524.955.743.763</b>	<b>71.088.256.726</b>	<b>541.172.315.012</b>	<b>70.478.102.133</b>	<b>17.157.867.002</b>	<b>459.682.395</b>	<b>(941.295.753)</b>	<b>(1.069.836.988)</b>	<b>541.172.315.012</b>	<b>70.478.102.133</b>

(\*) Đối với các cổ phiếu và trái phiếu chưa niêm yết, do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý, theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**Thông tin chi tiết về trái phiếu:**

Tổ chức phát hành	Tên trái phiếu	Số lượng	Mệnh giá	Kỳ hạn	Loại trái phiếu	Lãi suất
Trái phiếu niêm yết Công ty Cổ phần Glexhomes	GLH121019	131.500	100.000	36 tháng từ ngày 17/05/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm theo chứng quyền và được tự do chuyển nhượng	Cố định 9,5%/năm
Công ty Cổ phần Glexhomes	GLH121026	20.000	100.000	36 tháng từ ngày 05/10/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm theo chứng quyền và được tự do chuyển nhượng	Cố định 9,5%/năm
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>						
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	GELEXIMCO.B	591	100.000.000	36 tháng từ ngày 29/10/2020	Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo	Cố định 9,5%/năm
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	OND.2020.2023 GLXCH2123001	1.899	10.000.000	24 tháng từ ngày 10/11/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo	Cố định 9,5%/năm
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	GLXCH2124002	3.211	10.000.000	36 tháng từ ngày 10/11/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản	Lãi suất 10%/năm cho 02 (hai) kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh cộng biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	DRGCH2124003	2.810	100.000.000	36 tháng từ ngày 01/09/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản	Lãi suất 9,8%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh cộng biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	DRGCH2124004	417	100.000.000	36 tháng từ ngày 25/10/2021	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản	Lãi suất 9,8%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, điều chỉnh cộng biên độ cho các kỳ tính lãi tiếp theo

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	13.970.236.377	18.551.069.421
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b><u>13.970.236.377</u></b>	<b><u>18.551.069.421</u></b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	22.767.104.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	305.889.090	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	27.777.984.264	2.637.355.973
- <i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	<i>1.390.282.667</i>	<i>1.390.282.667</i>
- <i>Phải thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán</i>	<i>24.873.971.399</i>	<i>80.000.000</i>
- <i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	<i>1.416.569.380</i>	<i>1.113.149.106</i>
- <i>Phải thu các dịch vụ khác</i>	<i>97.160.818</i>	<i>53.924.200</i>
Phải thu khác	2.038.754.943	2.010.714.067
- <i>Phải thu khác</i>	<i>2.038.754.943</i>	<i>2.010.714.067</i>
	<b><u>30.122.628.297</u></b>	<b><u>27.415.174.040</u></b>

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Số cuối năm VND	Năm trước VND
		Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối năm VND		
<b>Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác</b>	<b>4.934.419.600</b>	<b>(3.517.850.220)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(3.517.850.220)</b>	<b>(3.517.850.220)</b>	
- Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư	1.416.569.380	-	-	-	-	-	
- Nguyễn Hoài Anh	1.390.282.667	(1.390.282.667)	-	-	(1.390.282.667)	(1.390.282.667)	
- Mai Mỹ Trang	1.186.912.000	(1.186.912.000)	-	-	(1.186.912.000)	(1.186.912.000)	
- Khách hàng khác	940.655.553	(940.655.553)	-	-	(940.655.553)	(940.655.553)	
	<b>4.934.419.600</b>	<b>(3.517.850.220)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(3.517.850.220)</b>	<b>(3.517.850.220)</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	534.799.419	495.352.000
Chi phí tư vấn đại lý phát hành trái phiếu SSC	-	1.800.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.050.099.930	363.036.336
Chi phí trả trước về thi công nội thất VP	811.533.350	238.058.875
Chi phí trả trước về cước đường truyền, cước điện thoại,...	727.178.230	890.800.517
Chi phí tư vấn sản phẩm CCQ mở trái phiếu ABBF	120.068.000	180.102.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.456.242	44.190.670
	<b>3.263.135.171</b>	<b>4.011.540.398</b>

**10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	871.015.000	769.105.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	36.153.200	31.153.200
	<b>907.168.200</b>	<b>800.258.200</b>

**11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng hợp đồng chuyển nhượng bất động sản (*)	63.500.000.000	63.500.000.000
Phải thu khách hàng khác	116.926.000	116.926.000
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	4.526.650	-
Phải thu khác	255.849.272	-
	<b>63.877.301.922</b>	<b>63.616.926.000</b>

(\*) Phải thu bà Vũ Thị Hương tiền chuyển nhượng đất nền số 401, đường số 16, khu B - dự án An Phú An Khánh theo hợp đồng công chứng số 038430, quyền số 12 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2020. Thời hạn thanh toán theo quy định của hợp đồng là ngày 25/12/2020, được gia hạn đến quý 02/2022.

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	25.781.883.002	72.861.866.000	43.989.430.173	63.624.690.500
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	-	-	18.207.547.171	18.914.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình (*)	25.781.883.002	72.861.866.000	25.781.883.002	44.710.690.500
	<b>25.781.883.002</b>	<b>72.861.866.000</b>	<b>43.989.430.173</b>	<b>63.624.690.500</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 3.311.903 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là Tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2021.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2021	220.000.001	15.689.968.433	3.270.153.000	19.180.121.434
Mua trong năm	-	1.763.445.230	-	1.763.445.230
Thanh lý, nhượng bán	-	(986.841.000)	-	(986.841.000)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>220.000.001</b>	<b>16.466.572.663</b>	<b>3.270.153.000</b>	<b>19.956.725.664</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2021	220.000.001	12.351.719.079	1.472.576.762	14.044.295.842
Khấu hao trong năm	-	946.685.524	149.241.096	1.095.926.620
Thanh lý, nhượng bán	-	(986.841.000)	-	(986.841.000)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>220.000.001</b>	<b>12.311.563.603</b>	<b>1.621.817.858</b>	<b>14.153.381.462</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2021	-	3.338.249.354	1.797.576.238	5.135.825.592
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>-</b>	<b>4.155.009.060</b>	<b>1.648.335.142</b>	<b>5.803.344.202</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2021	61.500.000.000	32.496.618.798	93.996.618.798
Mua trong năm	-	620.000.000	620.000.000
Nghiệm thu đưa vào sử dụng	-	169.500.000	169.500.000
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>61.500.000.000</b>	<b>33.286.118.798</b>	<b>94.786.118.798</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2021	-	29.320.145.233	29.320.145.233
Khấu hao trong năm	-	806.398.330	806.398.330
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>-</b>	<b>30.126.543.563</b>	<b>30.126.543.563</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2021	61.500.000.000	3.176.473.565	64.676.473.565
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>61.500.000.000</b>	<b>3.159.575.235</b>	<b>64.659.575.235</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	15.737.629.185	14.741.322.249
Tiền lãi phân bổ trong năm	3.779.803.404	2.696.212.463
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.637.432.589</b>	<b>17.557.534.712</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**16 . VAY VÀ NỢ**

	01/01/2021	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>247.793.609.829</b>	<b>13.765.512.524.368</b>	<b>(13.618.130.134.197)</b>	<b>395.176.000.000</b>
Ngân hàng TMCP An Bình <sup>(1)</sup>	247.793.609.829	13.570.506.524.368	(13.468.300.134.197)	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội	-	49.000.000.000	(49.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	60.000.000.000	(60.000.000.000)	-
Đối tượng khác <sup>(2)</sup>	-	86.006.000.000	(40.830.000.000)	45.176.000.000
	<b><u>247.793.609.829</u></b>	<b><u>13.765.512.524.368</u></b>	<b><u>(13.618.130.134.197)</u></b>	<b><u>395.176.000.000</u></b>

(1) Hợp đồng hạn mức số 3632/20/TD-TT/II ngày 23/06/2021 với hạn mức vay là 350.000.000.000 đồng và Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức số 8466/21/PLTD/TT-II ngày 25/06/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Ngân hàng cho vay số tiền: 350 tỷ VND;
- + Mục đích vay: Tài trợ, bồi đắp/ bồi hoàn: Vốn kinh doanh trái phiếu chính phủ bảo lãnh; Tài trợ chi phí hoạt động; Vốn kinh doanh trái phiếu chính phủ, Vốn kinh doanh trái phiếu chính quyền địa phương; Vốn kinh doanh chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu kho bạc;
- + Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ. Thời hạn rút vốn là 12 tháng kể từ ngày 23/06/2021;
- + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất năm 2021 là 6,15%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá số 24062022/HDMBTCPCP/ABS-ABB ký ngày 24 tháng 06 năm 2021 với mã Trái phiếu là TD19291778 và TD192977; Giá trị tài sản đảm bảo là 380.396.100.000 đồng.

(2) Vay các đối tượng khác theo các hợp đồng quản lý tiền gửi qua tài khoản giao dịch chứng khoán: Thời hạn của hợp đồng từ 01 đến 12 tháng với mức lãi suất quy định chi tiết tại từng hợp đồng.

**17 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH****Trái phiếu thường**

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>128.802.000.000</b>			<b>71.922.000.000</b>		
- ABS.BOND.2020 <sup>(1)</sup>	59.902.000.000	9,5%	36 tháng	71.922.000.000	9,5%	36 tháng
- ABSCH2123001 <sup>(2)</sup>	68.900.000.000	9,5%	24 tháng			
	<b><u>128.802.000.000</u></b>			<b><u>71.922.000.000</u></b>		

(1) Trái phiếu phát hành riêng lẻ năm 2020 (ABS.BOND.2020) với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 03 năm, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.

(2) Trái phiếu phát hành năm 2021 (ABSCH2123001) với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 02 năm kể từ ngày phát hành 07/10/2021, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**18 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.087.110.898	1.042.139.157
Phải trả về tiền mua CP phát hành thêm	2.109.326.000	-
Phải trả hoa hồng cộng tác viên	2.793.799.982	1.104.141.061
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	237.833.020	206.858.927
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.202.703.300	1.037.765.833
	<b>8.430.773.200</b>	<b>3.390.904.978</b>

**19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ứng trước hợp đồng tư vấn	125.600.000	165.600.000
Ứng trước tiền hợp đồng mua bán chứng chỉ tiền gửi	-	12.040.326.000
Ứng trước tiền hoa hồng phân phối chứng chỉ quỹ	-	180.102.000
Ứng trước hoạt động môi giới chứng khoán	10.891.700	-
Ứng trước tiền mua trái phiếu	47.181.758.791	-
Ứng trước dịch vụ khác	-	59.982.837
	<b>47.318.250.491</b>	<b>12.446.010.837</b>

**20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.342.479.120	1.788.537.570
Thuế Thu nhập cá nhân	6.679.504.561	2.270.585.417
	<b>14.021.983.681</b>	<b>4.059.122.987</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	4.788.851.228	3.249.589.565
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành trái phiếu	12.893.636.561	-
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	1.663.374.517	472.208.766
	<b>19.345.862.306</b>	<b>3.721.798.331</b>

**22 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CỤC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê đất	66.000.000	66.000.000
Nhận đặt cọc dịch vụ chứng khoán	90.000.000	90.000.000
	<b>156.000.000</b>	<b>156.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả Ngân hàng TMCP An Bình <sup>(1)</sup>	269.948.294.941	-
Phải trả gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư <sup>(2)</sup>	3.440.996.861	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.867.760.001	401.011.542
	<b>276.257.051.803</b>	<b>401.011.542</b>

(1) Khoản phải trả Ngân hàng TMCP An Bình liên quan đến khoản hỗ trợ tín dụng cho khách hàng theo thỏa thuận hợp tác giữa Ngân hàng và Công ty chứng khoán.

(2) Khoản phải trả tiền lãi và gốc cho Nhà đầu tư khi mua Trái phiếu của Tập đoàn Geleximco - Công ty CP do Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình làm Đại lý, tư vấn phát hành trái phiếu.

**24 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	46,36%	463.795.170.000	43,50%	172.705.620.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	4,34%	43.382.380.000	9,93%	39.438.530.000
Ông Chu Văn Mân	9,55%	95.541.800.000	9,50%	37.715.000.000
Ông Nguyễn Văn Anh	6,76%	67.639.180.000	6,76%	26.840.950.000
Ông Vũ Đức Chính	10,85%	108.540.710.000	5,20%	20.650.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	3,83%	38.326.300.000	9,57%	38.002.500.000
Bà Vũ Thị Minh Trang	8,37%	83.768.500.000	0,00%	-
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	9,94%	99.445.840.000	15,53%	61.647.400.000
	<b>100%</b>	<b>1.000.439.880.000</b>	<b>100%</b>	<b>397.000.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	125.042.065.855	77.352.883.509
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.851.226.081	(610.154.593)
	<b>137.893.291.936</b>	<b>76.742.728.916</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	77.352.883.509	52.428.893.412
Lỗ/lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	12.851.226.081	(610.154.593)
Lỗ/lãi đã thực hiện năm này tính từ đầu năm	91.624.376.561	26.761.097.117
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	168.977.260.070	79.189.990.529
Số lợi nhuận phân phối	(43.935.194.215)	(1.837.107.020)
- Trích Quỹ dự trữ điều lệ	(1.711.762.711)	(918.553.510)
- Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(1.711.762.711)	(918.553.510)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	(811.728.793)	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	(39.699.940.000)	-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm	<b>125.042.065.855</b>	<b>77.352.883.509</b>

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.439.880.000	397.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	397.000.000.000	397.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	603.439.880.000	-
- Vốn góp cuối năm	1.000.439.880.000	397.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	39.699.940.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	39.699.940.000	-

**1. Thông tin phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-ĐHĐCĐ2021 ngày 15/04/2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đã thông qua phương án phát hành, chào bán cổ phiếu phổ thông để tăng vốn điều lệ trong năm 2021. Trong đó, phát hành cổ phiếu để trả cổ tức 10% với giá trị phát hành 39,7 tỷ đồng (tính theo mệnh giá cổ phiếu) và chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu với giá trị chào bán 563,74 tỷ đồng (tính theo mệnh giá cổ phiếu).

Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 405/ABS-CF2021 ngày 25/08/2021 và Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu số 406/ABS-CF2021 ngày 25/08/2021, kết quả phát hành như sau:

**a) Kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức**

- Tổng số cổ phiếu phát hành: 3.970.000 cổ phiếu, trong đó:
  - + Số cổ phiếu phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ: 3.969.994 cổ phiếu cho 54 cổ đông;
  - + Số cổ phiếu xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ: 06 cổ phiếu;
- Tổng vốn tăng từ việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức: 39.699.940.000 đồng.

**b) Kết quả phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu**

- Tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công: 56.373.994 cổ phiếu, tương ứng 563.739.940.000 đồng;
- Tổng vốn tăng từ việc phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu: 563.739.940.000 đồng.

**2. Thông tin về tình hình sử dụng vốn**

Quyết định Hội đồng quản trị số 30/QĐ-HĐQT2021 ngày 07/06/2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, với tổng số lượng cổ phiếu chào bán dự kiến là 56.374.000 cổ phiếu, tương ứng tiền thu về sau đợt chào bán là 563.740.000.000 đồng, công ty sẽ sử dụng toàn bộ vốn huy động từ đợt phát hành để bổ sung vốn lưu động, tăng cường vị thế và năng lực tài chính, đăng ký, triển khai và mở rộng phạm vi các nghiệp vụ hoạt động của Công ty.

Theo kết quả phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu, tổng số tiền thu về từ đợt chào bán là 563.739.940.000 đồng. Công ty đã sử dụng số tiền thu về từ đợt chào bán để mua trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương với số tiền 460 tỷ đồng, phần tiền thu về còn lại được sử dụng cho hoạt động kinh doanh, theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình về phê duyệt phương án sử dụng nguồn sau tăng vốn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**e) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.043.988	39.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.043.988	39.700.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.043.988</i>	<i>39.700.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.043.988	39.700.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.043.988</i>	<i>39.700.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	37.406.940.000	24.872.510.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	630.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	23.153.100.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.950.000.000	50.000.000
	<u><b>45.356.940.000</b></u>	<u><b>48.076.240.000</b></u>

**26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	780.685.550.000	18.128.730.000
	<u><b>780.685.550.000</b></u>	<u><b>18.128.730.000</b></u>

**27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.172.155.240.000	4.696.002.620.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	423.269.470.000	73.189.430.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	728.649.950.000	1.390.022.920.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	49.610.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	207.677.000.000	103.598.510.000
	<u><b>7.581.361.660.000</b></u>	<u><b>6.262.813.480.000</b></u>

**28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	31.426.930.000	15.577.650.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	21.000.000	-
	<u><b>31.447.930.000</b></u>	<u><b>15.577.650.000</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**29 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	769.555.125.451	448.572.735.297
1. Nhà đầu tư trong nước	763.285.946.981	448.568.409.749
2. Nhà đầu tư nước ngoài	6.269.178.470	4.325.548
Tiền gửi của tổ chức phát hành	33.254.100	27.249.650
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	33.254.100	27.249.650
	<b>769.588.379.551</b>	<b>448.599.984.947</b>

**30 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	769.555.125.451	448.572.735.297
1.1 Nhà đầu tư trong nước	763.285.946.981	448.568.409.749
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	6.269.178.470	4.325.548
	<b>769.555.125.451</b>	<b>448.572.735.297</b>

**31 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	33.254.100	27.249.650
	<b>33.254.100</b>	<b>27.249.650</b>

**32 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	806.208.850.384	409.298.627.309
1.1 Phải trả gốc margin	806.208.850.384	409.298.627.309
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	806.208.850.384	409.298.627.309
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	202.217.891.227	78.166.942.957
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	202.217.891.227	78.166.942.957
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	202.217.891.227	78.166.942.957
	<b>1.008.426.741.611</b>	<b>487.465.570.266</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**33 . THU NHẬP****a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	5.393.444	65.484.303.600	62.681.675.356	4.311.130.050	1.508.501.798	162.452.499	9.446.806.311
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.854.499	77.014.699.992	71.857.806.974	5.589.117.647	432.224.629	-	976.623.550
Trái phiếu	37.522.080	6.306.739.568.772	6.284.050.045.038	32.341.922.402	9.652.398.668	2.955.932.820	2.403.004.509
Tài sản tài chính khác	3.505.565	9.846.193.153.664	9.837.718.266.799	8.474.886.865	-	9.980.056.975	-
		<b>16.295.431.726.028</b>	<b>16.256.307.794.167</b>	<b>50.717.056.964</b>	<b>11.593.125.095</b>	<b>13.098.442.294</b>	<b>12.826.434.370</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2021		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
<b>FVTPL</b>	<b>524.955.743.763</b>	<b>541.172.315.012</b>	<b>17.157.867.002</b>	<b>(941.295.753)</b>	<b>459.682.395</b>	<b>(1.069.836.988)</b>	<b>21.046.614.992</b>	<b>(4.219.889.150)</b>
Cổ phiếu niêm yết	28.036.653.143	44.954.606.869	17.148.269.300	(230.315.574)	459.682.395	-	20.671.309.481	(4.213.038.150)
- SHN	21.100.892.637	37.276.491.000	16.175.598.363	-	418.685.791	-	19.438.163.000	(3.681.250.429)
- VPB	3.613.816.564	3.409.305.600	-	(204.510.964)	166.891	-	6.694.890	(211.205.854)
- Cổ phiếu lẻ khác	3.321.943.942	4.268.810.269	972.670.937	(25.804.610)	40.829.713	-	1.226.451.591	(320.581.867)
Cổ phiếu chưa niêm yết	47.087.295.280	46.385.912.803	9.597.702	(710.980.179)	-	(1.069.836.988)	375.305.511	(6.851.000)
- BSR	-	-	-	-	-	(355.208.903)	355.208.903	-
- Công ty CP Giấy An Hòa	41.842.300.000	41.842.300.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Bất động sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	-	-
- Khác	1.057.390.280	356.007.803	9.597.702	(710.980.179)	-	(714.628.085)	20.096.608	(6.851.000)
Trái phiếu niêm yết	14.084.135.298	14.084.135.298	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu Công ty cổ phần GLEXHOMES	14.084.135.298	14.084.135.298	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	435.747.660.042	435.747.660.042	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu Geleximco	112.258.290.179	112.258.290.179	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	323.489.369.863	323.489.369.863	-	-	-	-	-	-
	<b>524.955.743.763</b>	<b>541.172.315.012</b>	<b>17.157.867.002</b>	<b>(941.295.753)</b>	<b>459.682.395</b>	<b>(1.069.836.988)</b>	<b>21.046.614.992</b>	<b>(4.219.889.150)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.826.839.123	1.053.078.542
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	9.542.892.865	-
Từ các khoản cho vay	72.667.867.580	47.393.440.470
	<b>87.037.599.568</b>	<b>48.446.519.012</b>
d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	5.656.131.937	2.500.570.952
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cho thuê tài sản	485.454.545	475.909.091
- Doanh thu khác	5.170.677.392	2.024.661.861
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	<b>5.656.131.937</b>	<b>2.500.570.952</b>
34 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	4.689.939.116	8.507.086
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	7.314.268	-
- Chi phí hoàn thuế, phí của nhà đầu tư	4.681.624.848	-
- Chi phí dịch vụ khác	1.000.000	8.507.086
	<b>4.689.939.116</b>	<b>8.507.086</b>
35 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	52.947.492.521	26.576.174.332
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư, văn phòng phẩm	2.487.887.191	1.398.930.402
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.902.324.950	1.882.182.291
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.746.000	11.346.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.661.959.680	12.359.986.572
Chi phí khác	35.344.000	-
	<b>72.045.754.342</b>	<b>42.228.619.597</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**36 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	272.454.546	63.507.363.637
Các khoản khác	62.566.884	24.942.222
	<b>335.021.430</b>	<b>63.532.305.859</b>

**37 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	63.500.000.000
Các khoản khác	233.193.793	137.875.826
	<b>233.193.793</b>	<b>63.637.875.826</b>

**38 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132.807.314.297	40.000.931.718
Các khoản điều chỉnh tăng	11.875.417.765	1.827.057.565
- Chi phí không hợp lệ	7.655.528.615	1.827.057.565
- Lỗi do đánh giá lại các tài sản tài chính	4.219.889.150	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.901.672.592)	(644.578.542)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.855.057.600)	(644.578.542)
- Lãi do đánh giá lại các tài sản tài chính	(21.046.614.992)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	121.781.059.470	41.183.410.741
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	24.356.211.894	8.236.682.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(2.471.004.644)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>24.356.211.894</b>	<b>5.765.677.504</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.788.537.570	1.322.999.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(18.802.270.344)	(5.300.139.194)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>7.342.479.120</b>	<b>1.788.537.570</b>
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.365.345.168	-
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
	<b>3.365.345.168</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.365.345.168	-
	<b>3.365.345.168</b>	<b>-</b>

**39 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	105.085.757.235	34.235.254.214
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	105.085.757.235	34.235.254.214
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	63.184.069	43.669.994
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.663</b>	<b>784</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại mỗi thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu do Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

**40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.829.576.505	-	74.964.712.686	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	541.172.315.012	-	70.478.102.133	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300.355.326.145	-	-	-
Các khoản cho vay	1.008.426.741.611	(13.970.236.377)	487.465.570.266	(18.551.069.421)
Các khoản phải thu	30.122.628.297	(3.517.850.220)	27.415.174.040	(3.517.850.220)
Đầu tư dài hạn	72.861.866.000	-	63.624.690.500	-
	<b>1.973.768.453.570</b>	<b>(17.488.086.597)</b>	<b>723.948.249.625</b>	<b>(22.068.919.641)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay và nợ	523.978.000.000	319.715.609.829
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	285.130.408.773	5.613.562.395
Chi phí phải trả	19.345.862.306	3.721.798.331
	<b>828.454.271.079</b>	<b>329.050.970.555</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, bán chứng khoán tự doanh. Tại mỗi kỳ lập báo cáo, Công ty đánh giá rủi ro căn cứ vào tình hình thị trường: giá cổ phiếu, mức độ nắm giữ, trạng thái nắm giữ. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.829.576.505	-	-	20.829.576.505
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300.355.326.145	-	-	300.355.326.145
Các khoản cho vay	994.456.505.234	-	-	994.456.505.234
Các khoản phải thu	26.604.778.077	-	-	26.604.778.077
	<b>1.342.246.185.961</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.342.246.185.961</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	74.964.712.686	-	-	74.964.712.686
Các khoản cho vay	468.914.500.845	-	-	468.914.500.845
Các khoản phải thu	23.897.323.820	-	-	23.897.323.820
	<b>567.776.537.351</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>567.776.537.351</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	395.176.000.000	128.802.000.000	-	523.978.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	285.130.408.773	-	-	285.130.408.773
Chi phí phải trả	19.345.862.306	-	-	19.345.862.306
	<b>699.652.271.079</b>	<b>128.802.000.000</b>	<b>-</b>	<b>828.454.271.079</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	247.793.609.829	71.922.000.000	-	319.715.609.829
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	5.613.562.395	-	-	5.613.562.395
Chi phí phải trả	3.721.798.331	-	-	3.721.798.331
	<b>257.128.970.555</b>	<b>71.922.000.000</b>	<b>-</b>	<b>329.050.970.555</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

**43 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi	Hoạt động đầu tư	Hoạt động bảo	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ	Loại trừ	Tổng cộng toàn
	giới, lưu ký chứng khoán	tự doanh	lãnh, đại lý phát hành CK	VND	phần	VND	doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	110.828.683.110	76.590.511.079	123.756.655.203	90.113.029.457	401.288.878.849	-	401.288.878.849
Chi phí hoạt động	51.841.387.959	41.435.631.925	86.778.637.440	5.293.789.116	185.349.446.440	-	185.349.446.440
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	83.233.945.749	-	83.233.945.749
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>58.987.295.151</b>	<b>35.154.879.154</b>	<b>36.978.017.763</b>	<b>84.819.240.341</b>	<b>132.705.486.660</b>	-	<b>132.705.486.660</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	22.444.284.636	614.340.070.102	24.873.971.399	1.294.811.831.379	1.956.470.157.516	-	1.956.470.157.516
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	167.183.807.037	-	167.183.807.037
<b>Tổng tài sản</b>	<b>22.444.284.636</b>	<b>614.340.070.102</b>	<b>24.873.971.399</b>	<b>1.294.811.831.379</b>	<b>2.123.653.964.553</b>	-	<b>2.123.653.964.553</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	8.430.773.200	-	12.893.636.561	797.367.291.802	818.691.701.563	-	818.691.701.563
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	103.658.065.762	-	103.658.065.762
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>8.430.773.200</b>	-	<b>12.893.636.561</b>	<b>797.367.291.802</b>	<b>922.349.767.325</b>	-	<b>922.349.767.325</b>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,  
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


Chức danh	Năm 2021		Năm 2020	
	VND		VND	
Lương và thù lao	2.547.090.909		1.183.000.000	
Hội đồng Quản trị	1.279.272.728		337.000.000	
Vũ Văn Tiền	Chủ tịch HĐQT	461.818.182	120.000.000	
Nguyễn Thị Hương	Ủy viên HĐQT	-	24.500.000	
Lê Việt Hà	Ủy viên HĐQT	170.909.091	-	
Nguyễn Thị Nga	Ủy viên HĐQT	170.909.091	-	
Trần Kim Khánh	Ủy viên HĐQT	195.090.909	84.000.000	
Trương Ngọc Lân	Ủy viên HĐQT	-	24.500.000	
Vũ Thị Hương	Ủy viên HĐQT	280.545.455	84.000.000	
Ban Kiểm soát		439.818.181	192.000.000	
Chu Thị Hường	Trưởng ban	234.363.636	72.000.000	
Vũ Thị Hương Trà	Thành viên	17.272.727	60.000.000	
Nguyễn Minh Quang	Thành viên	17.272.727	60.000.000	
Nguyễn Thị Dịu	Thành viên	85.454.546	-	
Phạm Thị Bích Ngọc	Thành viên	85.454.545	-	
Ban Tổng Giám đốc		828.000.000	654.000.000	
Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	276.000.000	276.000.000	
Chu Tuấn An	Phó TGD	126.000.000	216.000.000	
Đặng Hải Chung	Phó TGD	90.000.000	-	
Hoàng Thị Thu Hiền	Phó TGD	216.000.000	72.000.000	
Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	70.000.000	-	
Nguyễn Việt Cường	Kế toán trưởng	50.000.000	90.000.000	


(\*) Ngoài các khoản thù lao và lương cơ bản, thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc có thể được hưởng các khoản phụ cấp và thưởng khác (nếu có) phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của ABS hoặc/và quy định nội bộ của ABS trong từng thời kỳ.

**45 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

  
Nguyễn Thị Tâm  
Người lập

  
Lê Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

  
Nhâm Hà Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022